

日本で生活するときには、各種の行政手続き（住民登録、出生届、婚姻届、離婚届、死亡届、印鑑登録、国民健康保険、税金など）が必要になります。これらは、主に居住している市区町村役所で受け付けています。これらの手続きをすると各種証明書の交付を受けることができます。

### ■ 住居地の(変更)届出

住居地の届出をすると、日本人と同様に、外国人住民の方についても住民票が作成されます。

### ◇新たに来日された方

出入国港において在留カードが交付された方(\*)は、住居地を定めてから14日以内に、在留カードを持参の上、市区町村役所の窓口でその住居地を届け出てください。

(\*)パスポートに「在留カードを後日交付する」旨の記載がなされた方は、パスポートを持参してください。

### ◇引越しをされた方

中長期在留者の方が、住居地を変更した時は、移転した日から14日以内に、在留カードを持参の上、移転先の市区町村役所の窓口でその住居地を届け出てください。

### ■ マイナンバー制度

住民票のある外国人（中長期在留者、特別永住者等）には、日本人と同様にマイナンバーと呼ばれる12桁の個人番号が市町村から通知されます。この個人番号は、社会保障や税、災害安否等に活用されます。

Khi sống ở Nhật Bản, bạn sẽ cần thực hiện các loại thủ tục hành chính (đăng ký cư trú, đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký ly hôn, đăng ký khai tử, đăng ký con dấu cá nhân, tham gia Bảo hiểm sức khỏe quốc dân, thủ tục thuế, v.v.). Những thủ tục này sẽ thực hiện tại tòa thị chính cấp hạt nơi bạn sinh sống. Sau khi làm xong các thủ tục này, bạn sẽ được cấp các loại giấy tờ, chứng nhận.

### ■ Đăng ký (thay đổi) nơi cư trú

Sau khi đăng ký nơi cư trú, bạn sẽ được cấp thẻ cư trú giống như người Nhật nhưng dành cho đối tượng là người nước ngoài.

### ◇Đối với người mới tới Nhật Bản

Những người đã nhận được thẻ cư trú tại cửa khẩu xuất nhập cảnh (\*), trong vòng 14 ngày sau khi ổn định tại nơi cư trú, hãy mang theo thẻ cư trú đến quầy tiếp nhận hồ sơ của tòa thị chính cấp hạt để đăng ký nơi cư trú.

(\*) Người nào được ghi “Thẻ cư trú sẽ được cấp sau” trong hộ chiếu thì cần mang theo hộ chiếu đến nơi đăng ký.

### ◇Đối với người chuyển nhà

Những người cư trú trung hạn và dài hạn tại Nhật Bản, nếu thay đổi nơi cư trú, trong vòng 14 ngày kể từ ngày chuyển đến nơi ở mới phải mang thẻ cư trú đến quầy tiếp nhận hồ sơ của tòa thị chính cấp hạt nơi ở mới để đăng ký nơi cư trú mới.

### ■ Hệ thống My Number

Tương tự người Nhật, người nước ngoài đã có Giấy đăng ký cư trú ở Nhật Bản (bao gồm người cư trú trung hạn và dài hạn, người vĩnh trú đặc biệt, v.v.) đều được thông báo Mã số cá nhân gồm 12 chữ số (My Number) từ chính quyền cấp hạt. Mã số cá nhân này được sử dụng để làm các thủ tục hành chính như bảo hiểm xã hội, thuế, xác nhận an nguy, v.v. khi xảy ra thiên tai.

## ◇マイナンバーカード

マイナンバーカードを受け取るには、申請が必要で  
す。郵送やスマートフォン、パソコンなどで、申請が  
できます。マイナンバーカードは、身分証明書とし  
て利用でき、自治体サービス、オンラインによる  
税金の申告などにも利用できます。

また、在留資格認定証明書交付申請や在留  
資格変更許可申請などの在留手続をオンラインで  
申請できます。

(マイナンバーカード総合サイト)

<https://www.kojinbango-card.go.jp>

## ■ 結婚をしたとき〔婚姻届〕

日本で結婚する場合、日本人配偶者は戸籍謄本  
を、外国人は下記の書類(提出書類が外国語の  
場合には、日本語の訳文も必要となります)を持っ  
て、居住地の市区町村役所に婚姻の届出をしま  
す。

自国の大使館又は領事館へ届出が必要な場合  
は、市区町村役所で婚姻届受理証明書をもらっ  
て、届出をします。在留手続きや住民登録につい  
て変更がある場合は、それらの手続きも必要とな  
ります。

詳しいことは、市区町村役所に問い合わせる  
ください。

[必要書類]

①婚姻届出書

(市区町村役所に置いてあります。)

②パスポート

③婚姻要件具備証明書(結婚する相手が独身であ  
り、自国の法律で結婚できる条件を備えているとい  
うことを自国政府が証明した公的文書のことです。  
自国に戸籍制度がある場合には戸籍謄本がこれに  
当たります。)

・日本にある大使館又は領事館で発行してもらい  
ます。

・日本語以外の言葉で書かれている場合には、  
翻訳者名を付けた日本語訳が必要です。

## ◇Thẻ My Number

Để nhận được thẻ My Number, bạn cần phải đăng ký. Bạn  
có thể đăng ký qua đường bưu điện, điện thoại thông minh  
hoặc máy tính, v.v. Thẻ My Number có thể được sử dụng làm  
giấy tờ tùy thân cũng như sử dụng để thực hiện các dịch vụ  
của chính quyền địa phương, kê khai thuế trực tuyến, v.v.

Ngoài ra, bạn cũng có thể nộp đơn làm thủ tục cư trú trực  
tuyến, chẳng hạn như xin cấp giấy chứng nhận tư cách lưu  
trú hoặc xin phép thay đổi tư cách lưu trú, v.v.

(Trang thông tin tổng hợp về thẻ Mã số cá nhân (My  
Number))

<https://www.kojinbango-card.go.jp>

## ■ Khi kết hôn (Đăng ký kết hôn)

Để kết hôn ở Nhật Bản, người chồng/vợ là người Nhật Bản  
cần mang theo Bản sao sổ hộ khẩu, còn người chồng/vợ là  
người nước ngoài cần mang theo các giấy tờ sau đây (nếu  
giấy tờ cần nộp viết bằng tiếng nước ngoài thì cần phải dịch  
sang tiếng Nhật) tới quầy tiếp nhận hồ sơ của tòa thị chính  
cấp hạt nơi cư trú để đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cần phải đăng ký với Đại sứ quán hoặc  
Lãnh sự quán Việt Nam, hãy mang Giấy xác nhận thụ lý đăng  
ký kết hôn do tòa thị chính cấp hạt cấp tới để đăng ký. Khi có  
thay đổi về thủ tục lưu trú hoặc đăng ký cư trú vẫn cần phải  
làm những thủ tục này.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với tòa thị chính.

(Giấy tờ cần thiết)

① Mẫu giấy đăng ký kết hôn (Có sẵn tại tòa thị chính cấp hạt)

② Hộ chiếu

③ Giấy đủ điều kiện kết hôn (Là văn bản chính thức do cơ  
quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong đó xác minh  
việc người sẽ kết hôn còn độc thân, đủ điều kiện để kết hôn  
theo luật pháp Việt Nam. Nếu tại Việt Nam áp dụng hệ thống  
sổ hộ khẩu thì có thể sử dụng Bản sao sổ hộ khẩu).

• Xin cấp tại Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam tại  
Nhật Bản.

• Trong trường hợp giấy tờ này được viết bằng tiếng nước  
ngoài, cần phải kèm theo bản dịch tiếng Nhật đính kèm tên

必要書類については、市区町村役所に確認してください。

## ■ 離婚をしたとき〔離婚届〕

夫婦のどちらかは日本人の場合、夫婦ともに同意すれば、離婚することができます。下記の書類を持って、居住地の市区町村役所に離婚の届出をしてください。

夫婦双方が外国人の離婚については、居住条件によって届出することができない場合がありますので、詳しいことはそれぞれの大使館又は領事館と、居住地の市区町村役所で確認してください。

必要書類

- ① 離婚届出書
- ② 日本人配偶者の戸籍謄本
- ③ 日本人配偶者の住民票
- ④ パスポート

必要書類については、市区町村役所に確認してください。

## ■ 妊娠したとき〔母子健康手帳〕

妊娠したとき、市区町村役所に届出をすると「母子健康手帳」が交付されます。妊娠から生まれた子どもの予防接種、健康診査などを記録します。(→ P36) 詳しいことは、市区町村役所に問い合わせてください。

## ■ 子どもが生まれたとき〔出生届〕

### ◇ 国籍

両親のどちらかが日本人で法的結婚をしている場合は、日本国籍が取れます。同時に、子どもが日本以外の国籍も取る場合は、22才までにどちらかの国籍を選びます。

両親とも外国籍の場合は、日本で生まれても日本国籍を取ることができません。両親の国の法律に従って国籍を取ります。

của người biên dịch.

Liên quan đến giấy tờ cần thiết phải nộp, vui lòng xác nhận với tòa thị chính cấp hạt.

## ■ Khi ly hôn (Đăng ký ly hôn)

Trong trường hợp vợ hoặc chồng là người Nhật: Khi cả hai bên đều thuận tình ly hôn mới có thể tiến hành thủ tục ly hôn. Khi đó, vui lòng mang theo các giấy tờ sau đây tới tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú để đăng ký ly hôn.

Trong trường hợp cả hai vợ chồng đều là người nước ngoài: Có thể phát sinh trường hợp không thể đăng ký ly hôn được do điều kiện cư trú. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam và tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú.

(Giấy tờ cần thiết)

- ① Mẫu giấy đăng ký ly hôn
- ② Bản sao sổ hộ khẩu của chồng/ vợ là người Nhật Bản
- ③ Giấy đăng ký cư trú của chồng/ vợ là người Nhật Bản
- ④ Hộ chiếu

Liên quan đến giấy tờ cần thiết phải nộp, vui lòng xác nhận với tòa thị chính cấp hạt.

## ■ Khi mang thai (Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em)

Khi bạn thông báo mang thai với tòa thị chính cấp hạt, bạn sẽ được phát Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em. Cuốn sổ tay này sẽ ghi chép những thông tin về tiêm phòng và kết quả khám sức khỏe, v.v. của mẹ và bé từ lúc mang thai đến lúc sinh. (→ Xem trang 36) Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với tòa thị chính cấp hạt.

## ■ Sau khi sinh con (Đăng ký khai sinh)

### ◇ Quốc tịch

Nếu một trong hai bố mẹ là người Nhật và kết hôn hợp pháp, em bé sinh ra sẽ mang quốc tịch Nhật Bản. Đồng thời, nếu em bé muốn mang quốc tịch khác ngoài quốc tịch Nhật Bản thì phải đợi đến năm 22 tuổi mới có thể lựa chọn một trong hai quốc tịch.

Nếu cả hai bố mẹ đều là người nước ngoài thì cho dù em bé được sinh ra ở Nhật cũng sẽ không mang quốc tịch Nhật Bản. Khi đó em bé sẽ mang quốc tịch dựa theo quy định pháp luật tại quê nhà của bố mẹ.

### ◇ 出生の手続き

① 子どもが生まれてから 14日以内に出生地の市区町村役所の住民課に出生届を提出します。届出書は、市区町村役所にもありますが、通常、出産した病院で渡される出生証明書と一体になっています。

・母子健康手帳の出生届出済証明の記載、乳幼児の医療費の助成、児童手当、国民健康保険に加入している人は出産一時金の申請や子どもの加入の手続きなども市区町村役所で併せて行います。

② 自国の在日大使館又は領事館に出生届を提出し、子どものパスポートを受け取ります。

③ 日本で出生し、60日以上在留する場合は、出生から30日以内に住居地を管轄する出入国在留管理局に在留資格の取得許可申請が必要です。(→P27 出生による在留資格の取得参照)

### ■ 子どもを養育するとき(児童手当)

子どもを養育している人は、中学校を卒業するまでの子ども1人につき、月額1万円(3歳未満と第3子以降の小学生までは1万5千円)の子ども手当が支給できます。

支給するには、お住まいの市区町村への申請が必要です。詳しいことは、市区町村役所に問い合わせてください。

### ■ 亡くなったとき(死亡届)

死亡したときは、7日以内に医師又は検死官の死亡診断書を持って居住地の市区町村役所に届出をします。死亡届書は通常、死亡診断書・死体検案書と一体となっています。また、自国の大使館又は領事館にも届出をします。亡くなった人の在留カードは出入国管理局へ返還します。

### ◇ Thủ tục đăng ký khai sinh

① Trong vòng 14 ngày sau khi sinh con, cần nộp đăng ký khai sinh cho Phòng Cư trú của tòa thị chính cấp hạt nơi sinh con. Mẫu đăng ký khai sinh cũng có sẵn tại tòa thị chính cấp hạt nhưng thường sẽ được phát cùng với Giấy chứng sinh tại bệnh viện nơi sinh con.

・Những người đã ký xác nhận đăng ký khai sinh trong Sổ tay Sức khỏe Bà mẹ trẻ em, xin trợ cấp chi phí y tế cho trẻ, trợ cấp hàng tháng cho trẻ, tham gia Bảo hiểm sức khỏe quốc dân đồng thời cũng sẽ phải làm thủ tục xin tham gia cho con và đăng ký nhận trợ cấp sinh con tại tòa thị chính cấp hạt.

② Nộp đăng ký khai sinh cho Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam để làm hộ chiếu cho con.

③ Em bé sau khi sinh nếu tiếp tục cư trú ở Nhật 60 ngày trở lên thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày sinh cần phải làm thủ tục xin cấp tư cách lưu trú tại Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Nhật Bản. (→Tham khảo thủ tục xin cấp tư cách lưu trú sau khi sinh con ở trang 27)

### ■ Khi nuôi con nhỏ (Trợ cấp nuôi con)

Người đang nuôi con nhỏ sẽ được nhận trợ cấp hàng tháng cho trẻ là 10.000 yên/ tháng/ trẻ đến khi học xong trung học cơ sở (trẻ dưới 3 tuổi và trẻ là con thứ 3 trong gia đình sẽ được trợ cấp 15.000 yên/ tháng đến khi học xong tiểu học). Để nhận được khoản trợ cấp này, cần làm đơn xin trợ cấp gửi tới chính quyền cấp hạt nơi sinh sống. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với tòa thị chính cấp hạt.

### ■ Khi chết (Đăng ký khai tử)

Trong vòng 7 ngày sau khi chết, cần mang theo Giấy chẩn đoán tử vong của bác sỹ hoặc người khám nghiệm tử thi đến tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú để đăng ký khai tử. Mẫu giấy đăng ký khai tử thường đi kèm với Giấy chẩn đoán tử vong và Báo cáo giám định tử thi. Ngoài ra, cũng cần đăng ký khai tử với Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam. Thẻ cư trú của người đã chết sẽ được trả lại cho Cục quản lý xuất nhập cảnh.

## ■ 自動車、土地、家を買ったり、権利に 係わる契約をするとき 〔印鑑登録〕

日本では、サインと同じような意味で、自分の名前が刻印してある印鑑(“ハンコ”)とも言われています)を使います。居住地の市区町村役所に申請し登録した印鑑を「実印」と言い、印鑑登録をすると、「印鑑登録証(カード)」が発行されます。

自動車の登録、不動産売買や商取引など権利に係わる契約をするときに、実印や印鑑登録証明書が必要となります。印鑑登録証明書は、市区町村役所で印鑑登録証を提示し、印鑑登録証明書交付申請書を記載して申請します。

## ■ 在留の手続き

日本に在留するときには、出入国在留管理局で手続きが必要です。

出入国在留管理局では、日本において活動できる範囲(「在留資格」といいます)と滞在できる期間(「在留期間」といいます)が記載された上陸許可証印をパスポートに押印します。

在留資格以外の活動をするときや、在留期間を過ぎて滞在するときも、出入国在留管理局で手続きします。これらの手続きをしないと、処罰されたり強制退去させられることがあります。

入国・在留資格について詳しいことは、出入国在留管理局(→P26)、または下記「外国人在留総合インフォメーションセンター」へお問い合わせください。

### ◇外国人在留支援センター(FRESC)

外国人の在留を支援する複数の関係機関が入居しています。

(平日 9:00am-5:00pm)

## ■ Khi ký hợp đồng liên quan đến quyền lợi như mua xe, mua đất, mua nhà (Đăng ký con dấu cá nhân)

Ở Nhật Bản, việc sử dụng con dấu cá nhân (inkan) trong đó khắc tên của bản thân sẽ có giá trị pháp lý tương tự chữ ký cá nhân (còn được gọi là “hanko”). Con dấu cá nhân sau khi đã đăng ký với tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú được gọi là “Jitsuin” là con dấu cá nhân đăng ký chính thức. Sau khi đăng ký, bạn sẽ được cấp “Chứng nhận đăng ký con dấu cá nhân (Thẻ)”.

Khi ký các hợp đồng có liên quan đến quyền lợi như đăng ký xe, mua bán bất động sản, giao dịch thương mại, bạn cần phải có con dấu cá nhân đăng ký chính thức và Giấy chứng nhận đăng ký con dấu. Để xin Giấy chứng nhận đăng ký con dấu, cần xuất trình Thẻ đăng ký con dấu cá nhân tại tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú, ghi thông tin vào phiếu xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký con dấu để được cấp giấy.

## ■ Thủ tục lưu trú

Khi lưu trú ở Nhật Bản, cần làm thủ tục tại Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Nhật Bản.

Tại Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Nhật Bản, bạn sẽ được đóng dấu Chứng nhận cho phép nhập cảnh vào hộ chiếu, trong đó thể hiện phạm vi có thể hoạt động tại Nhật (Tư cách lưu trú) và khoảng thời gian được phép ở lại Nhật (Thời hạn lưu trú).

Khi thực hiện hoạt động ngoài phạm vi của tư cách lưu trú hoặc khi ở Nhật quá thời hạn lưu trú cho phép, bạn cần làm thủ tục tại Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Nhật Bản. Nếu không làm các thủ tục này thì có thể sẽ bị xử phạt hoặc bị trục xuất về nước.

Để biết thêm thông tin chi tiết về nhập cảnh và tư cách lưu trú, vui lòng liên hệ với Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh (→ Xem trang 26) hoặc “Trung tâm thông tin tổng hợp về lưu trú dành cho người nước ngoài” ghi dưới đây.

### ◇Trung tâm hỗ trợ lưu trú cho người nước ngoài (FRESC)

Tại trung tâm sẽ có các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện hỗ trợ lưu trú dành cho người nước ngoài.

(Ngày thường từ 9:00 am - 5:00 pm)

しんじゅく 〒160-0004  
 東京都新宿区四谷1-6-1  
 四谷タワー13階

TEL 0570-011000

TEL 03-5363-3013(IP, 海外)

英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語、  
 タガログ語、ベトナム語、タイ語、インドネシア語、ネ  
 パール語

センター内の行政機関:

しゅつにゅくこくざいりゅうかんにりちやう  
 出入国在留管理庁

とうきやうしゅつにゅくこくざいりゅうかんにりきよく  
 東京出入国在留管理局

とうきやうほうむきよくじんけんようごぶ  
 東京法務局人権擁護部

ほう  
 法テラス

とうきやうろうどうきよくがいこくじんとくべつそうだん しえんしつ  
 東京労働局外国人特別相談・支援室

とうきやうがいこくじんこよう  
 東京外国人雇用サービスセンター

がいむしやう  
 外務省ビザ・インフォメーション

にほんぼうえきしんこうきこう  
 日本貿易振興機構(ジェトロ)

とうきやうしゅつにゅくこくざいりゅうかんにりきよくよつやぶんちやうしや  
**◇東京出入国在留管理局四谷分庁舎**

にほん ざいりゅう がいこくじん がいこくじん こよう  
 日本に在留する外国人や、外国人を雇用したい  
 きぎやうかんけいしやとう よやくせい こべつそうだん おこな  
 企業関係者等へ、予約制による個別相談を行って  
 います。

ざいりゅうそうだん  
 在留相談

よやくせんようでんわ  
 予約専用電話: 03-5363-3025

げんご たいおう  
 (18言語に対応)

よやくせんよう  
 予約専用フォーム:

にほんご  
 日本語:

<https://www12.webcas.net/form/pub/fresc/yoyaku-jpn>

えいご  
 英語:

<https://www12.webcas.net/form/pub/fresc/yoyaku-eng>

じゅうしよ とうきやうしんじゅくよつや よつや かい  
 住所: 東京都新宿区四谷1-6-1四谷タワー13階

げつ きん ごぜん 9:00 ~ ごご 5:00  
 月～金 午前9:00～午後5:00

えいご ちゅうごくご かんこくご  
 英語、中国語、韓国語、ベトナム語、ネパール語、  
 インドネシア語、タガログ語、タイ語、ポルトガル語、  
 スペイン語

Địa chỉ: Shinjuku 〒160-0004

1-6-1 Yotsuya, Shinjuku-ku, Tokyo

Yotsuya Tower 13F

Điện thoại: 0570-011000

Điện thoại: 03-5363-3013 (IP, quốc tế)

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng  
 Tây Ban Nha, tiếng Tagalog, tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng  
 Indonesia, tiếng Nepal

Các cơ quan hành chính trong trung tâm:

Tổng Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Nhật Bản

Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Tokyo

Phòng bảo vệ nhân quyền Cục Pháp vụ Tokyo

Trung tâm hỗ trợ pháp lý Nhật Bản (JLSC, Houterasu)

Phòng tư vấn và hỗ trợ đặc biệt dành cho người nước  
 ngoài - Cục Lao động Tokyo

Trung tâm giới thiệu việc làm dành cho người nước ngoài  
 tại Tokyo

Trung tâm thông tin Visa - Bộ ngoại giao

Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO)

**◇Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Tokyo -  
 Văn phòng chi nhánh Yotsuya**

Cung cấp dịch vụ tư vấn cá nhân theo lịch hẹn trước dành  
 cho người nước ngoài lưu trú tại Nhật Bản, những doanh  
 nghiệp muốn tuyển dụng lao động nước ngoài, v.v.

**Tư vấn lưu trú**

Điện thoại đặt lịch: 03-5363-3025

(Hỗ trợ 18 ngôn ngữ)

Mẫu đặt lịch:

Tiếng Nhật:

<https://www12.webcas.net/form/pub/fresc/yoyaku-jpn>

Tiếng Anh:

<https://www12.webcas.net/form/pub/fresc/yoyaku-eng>

Địa chỉ: Yotsuya Tower 13F, 1-6-1 Yotsuya, Shinjuku-ku,  
 Tokyo

Thứ Hai - Thứ Sáu từ 9:00 am - 5:00 pm

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Nepal,  
 tiếng Indonesia, tiếng Tagalog, tiếng Thái, tiếng Bồ Đào Nha  
 và tiếng Tây Ban Nha

**◇外国人在留総合インフォメーションセンター**

(平日 8:30am-5:15pm)  
 東京 〒108-8255  
 東京都港区港南5-5-30  
 東京出入国在留管理局内  
 TEL 0570-013904  
 TEL 03-5796-7112(IP, 海外)  
 メール info-tokyo@i-moj.go.jp

**◇外国人総合相談支援センター**

〒160-0021  
 東京都新宿区歌舞伎町2-44-1  
 東京都健康センター「ハイジア」 11階  
 しんじゅく多文化共生プラザ内  
 TEL 03-3202-5535  
 英語、中国語 月～金 (第2, 第4水曜日を除く)

ポルトガル語、スペイン語 月・火・水  
 タガログ語 金  
 インドネシア語 火  
 ベトナム語 月・水

**◇Trung tâm thông tin tổng hợp về lưu trú dành cho người nước ngoài**

(Ngày thường từ 8:30 am - 5:15 pm)  
 Địa chỉ: Tokyo 〒108-8255  
 5-5-30 Konan, Minato-ku, Tokyo  
 Nằm bên trong Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Tokyo  
 Điện thoại: 0570-013904  
 Điện thoại: 03-5796-7112 (IP, quốc tế)  
 E-mail: info-tokyo@i-moj.go.jp

**◇Trung tâm hỗ trợ tư vấn tổng hợp dành cho người nước ngoài**

Địa chỉ: 〒160-0021  
 2-44-1 Kabuki-cho, Shinjuku-ku, Tokyo  
 Tokyo Health Center Hygeia 11F  
 Nằm bên trong Trung tâm Cộng sinh đa văn hóa Shinjuku  
 Điện thoại: 03-3202-5535  
 Tiếng Anh, tiếng Trung từ thứ Hai - thứ Sáu (trừ thứ Tư của tuần 2 và tuần 4)  
 Tiếng Bồ Đào Nha,  
 Tiếng Tây Ban Nha: Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư  
 Tiếng Tagalog: Thứ Sáu  
 Tiếng Indonesia: Thứ Ba  
 Tiếng Việt: Thứ Hai, Thứ Tư

**在留資格の種類と在留期間**

**Các loại Tư cách lưu trú và Thời hạn lưu trú**

**A. 活動に着目して分類された在留資格**

Tư cách lưu trú được phân loại dựa theo hoạt động tại Nhật

1. 就労が認められる在留資格      Tư cách lưu trú có thể làm việc được

在留資格    Tư cách lưu trú	在留期間    Thời hạn lưu trú
外交    Ngoại giao	Khoảng thời gian của hoạt động ngoại giao
公用    Công vụ	5 năm, 3 năm, 1 năm, 3 tháng, 30 ngày hoặc 15 ngày
教授    Giáo sư	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
芸術    Nghệ thuật	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
宗教    Tôn giáo	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
報道    Báo chí	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
高度専門職    Công việc chuyên môn có kỹ thuật cao	5 năm cho Loại 1 và vô thời hạn cho Loại 2
経営・管理    Kinh doanh/ quản lý	5 năm, 3 năm, 1 năm, 6 tháng, 4 tháng hoặc 3 tháng
法律・会計業務    Nghiệp vụ luật pháp/ kế toán	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng

医療 Y tế	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
研究 Nghiên cứu	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
教育 Đào tạo	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
技術・人文知識・国際業務 Kỹ thuật/ nghiệp vụ quốc tế	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
企業内転勤 Điều chuyển trong công ty	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
介護 Chăm sóc điều dưỡng	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
興行 Hoạt động giải trí	3 năm, 1 năm, 6 tháng, 3 tháng hoặc 30 ngày
技能 Lao động kỹ thuật cao	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 3 tháng
技能実習 Thực tập kỹ năng	Một khoảng thời gian được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định riêng
特定技能 Kỹ năng đặc định	Số 1: 1 năm, 6 tháng hoặc 4 tháng Số 2: 3 năm, 1 năm hoặc 6 tháng

2. 就労が認められない在留資格

Tư cách lưu trú không thể làm việc

在留資格 Tư cách lưu trú	在留期間 Thời hạn lưu trú
文化活動 Hoạt động văn hóa	3 năm, 1 năm, 6 tháng hoặc 3 tháng
短期滞在 Cư trú ngắn hạn	90 ngày, 30 ngày, hoặc 15 ngày
留学 Du học	Một khoảng thời gian được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định riêng (không vượt quá 4 năm 3 tháng)
研修 Tham gia đào tạo	1 năm, 6 tháng hoặc 3 tháng
家族滞在 Đi theo gia đình	Một khoảng thời gian được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định riêng (không vượt quá 5 năm)

3. 就労の可否は指定される活動による在留資格

Tư cách lưu trú mà quyết định cho phép có thể làm việc hay không dựa theo hoạt động được chỉ định

在留資格 Tư cách lưu trú	在留期間 Thời hạn lưu trú
特定活動 Hoạt động đặc định	5 năm, 3 năm, 1 năm, 6 tháng, 3 tháng hoặc một khoảng thời gian được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định riêng (không vượt quá 15 năm)

B. 身分や地位に着目して分類された在留資格

Tư cách lưu trú được phân loại dựa theo bản thân và địa vị xã hội

在留資格 Tư cách lưu trú	在留期間 Thời hạn lưu trú
永住者 Người vĩnh trú	Vô thời hạn
日本人の配偶者等 Vợ/ chồng/ con của người Nhật	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 6 tháng
永住者の配偶者等 Vợ/ chồng/ con của người vĩnh trú	5 năm, 3 năm, 1 năm hoặc 6 tháng
定住者 Người cư trú dài hạn	5 năm, 3 năm, 1 năm, 6 tháng hoặc một khoảng thời gian được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định riêng (không vượt quá 5 năm)



## ◇出入国在留管理局

## ・東京出入国在留管理局

東京都港区港南5-5-30

電話:0570-034259

03-5796-7234 (IP・海外)

行き方:JR品川駅東口から⑧番乗り場「品川埠頭循環」または「東京入国管理局折り返し」で「東京入国管理局前」下車

東京モノレール又はりんかい線(埼京線乗り入れ)

「天王洲アイル駅」徒歩15分

受付時間:月～金 午前9:00～午後4:00

## ◇東京出入国在留管理局千葉出張所

千葉市中央区千葉港2-1

千葉中央コミュニティーセンター内

電話:043-242-6597

行き方:JR総武線千葉駅で乗り換え、千葉都市モノレール「市役所前」徒歩2分、JR京葉線「千葉みなと」駅徒歩10分

受付時間:月～金 午前9:00～午後4:00

## ◇在留期間の更新

在留期間を延長したい場合は、在留期間が満了する前に居住地を管轄する地方入国管理官署で更新の申請をします。6か月以上の在留期間を有する場合は、在留期間の満了するおおむね3か月前から受け付けています。

[必要書類]

①在留期間更新許可申請書

②活動内容ごとに法務省令で定める資料

③パスポート又は在留資格証明書

④在留カード又は在留カードとみなされる外国人

登録証明書

手数料:4,000円(収入印紙で納付)

## ◇Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh

## ・Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Tokyo

Địa chỉ: 5-5-30 Konan, Minato-ku, Tokyo

Điện thoại: 0570-034259

03-5796-7234 (IP/nước ngoài)

Hướng dẫn đường đi: Từ cửa ra phía Đông ga JR Shinagawa, lên xe buýt tuyến “Shinagawa Futo Junkan” hoặc “Tokyo Nyukoku Kanrikyoku Orikaeshi” ở điểm lên số 8, sau đó xuống ở điểm “Tokyo Nyukoku Kanrikyoku-mae.”

Từ ga Tennozu Isle Station của tuyến Tokyo Monorail hoặc tuyến Rinkai (chỗ nối với tuyến Saikyo), đi bộ 15 phút.

Thời gian làm việc: Thứ Hai – Thứ Sáu từ 9:00 am - 4:00 pm

## ・Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh Tokyo – Chi nhánh Chiba

Địa chỉ: 2-1 Chibaminato, Chuo-ku, Chiba-shi

Nằm trong Trung tâm cộng đồng trung ương Chiba

Điện thoại: 043-242-6597

Hướng dẫn đường đi: Chuyển tàu tại ga Chiba của tuyến JR Sobu. Từ ga Shiyakusho-mae của tuyến Chiba Urban Monorail đi bộ 2 phút, hoặc từ ga Chiba-Minato của tuyến JR Keiyo đi bộ 10 phút.

Thời gian làm việc: Thứ Hai – Thứ Sáu từ 9:00 am - 4:00 pm

## ◇Gia hạn thời hạn lưu trú

Nếu muốn kéo dài thời hạn lưu trú, bạn cần làm đơn xin gia hạn tại Văn phòng quản lý nhập cảnh địa phương quản lý khu vực bạn sinh sống trước khi hết thời hạn lưu trú. Nếu thời hạn lưu trú từ 6 tháng trở lên, bạn có thể xin gia hạn từ khoảng 3 tháng trước khi hết thời hạn lưu trú.

(Giấy tờ cần thiết)

①Đơn xin gia hạn thời gian lưu trú

②Giấy tờ theo quy định của Bộ tư pháp tùy theo nội dung hoạt động

③Hộ chiếu hoặc Giấy xác nhận tư cách lưu trú

④Thẻ lưu trú hoặc Giấy xác nhận đăng ký người nước ngoài có giá trị tương đương với Thẻ lưu trú

Lệ phí: 4.000 yên (trả bằng tem thuế)

## ◇在留資格の変更

げんざいしゅとく ざいりゅうしかく かつどう ちゅうし べつ  
現在取得している在留資格の活動を中止して、別の在留資格に当てはまる活動を行おうとする場合、在留資格変更の手続きが必要です。

## 〔必要書類〕

- ①在留資格変更許可申請書
  - ②活動内容ごとに法務省令で定める資料
  - ③パスポート又は在留資格証明書
  - ④在留カード又は在留カードとみなされる外国人登録証明書
- てすりょう 4,000えん しゅうにゅういんし のうふ  
手数料:4,000円(収入印紙で納付)

## ◇出生による在留資格の取得

にほん しゅつじょう にちいじょうざいりゅう ばあい しゅつじょう  
日本で出生し60日以上在留する場合は、出生から30日以内に両親か近親者が住居地を管轄する地方入国管理官署に在留資格の取得許可の申請をします。

ざいりゅうしかく しゅとくきょか しんせい まえ  
在留資格の取得許可の申請をする前に、市区町村役所へ出生届を提出するとともに、自国の在日公館に出生届を提出しパスポートの発給を受けることが必要になります。

## 〔必要書類〕

- ①在留資格取得許可申請書
  - ②出生したことを証する書類
- \*提出資料については、法務省令で定められている資料以外にも提出を求められる場合がありますので、詳しくは、地方入国管理官署または外国人在留総合インフォメーションセンターにお問い合わせください。
- てすりょう なし  
手数料:なし

## ◇Thay đổi tư cách lưu trú

Nếu muốn dừng hoạt động ghi trong tư cách lưu trú hiện tại để chuyển sang hoạt động thuộc tư cách lưu trú khác, bạn cần làm thủ tục thay đổi tư cách lưu trú.

## (Giấy tờ cần thiết)

- ①Đơn xin thay đổi tư cách lưu trú
  - ②Giấy tờ theo quy định của Bộ tư pháp tùy theo nội dung hoạt động
  - ③Hộ chiếu hoặc Giấy xác nhận tư cách lưu trú
  - ④Thẻ cư trú hoặc Giấy xác nhận đăng ký người nước ngoài có giá trị tương đương với Thẻ lưu trú
- Lệ phí: 4.000 yên (trả bằng tem thuế)

## ◇Xin cấp tư cách lưu trú cho trẻ sơ sinh

Sau khi trẻ được sinh ra tại Nhật và tiếp tục cư trú từ 60 ngày trở lên, trong vòng 30 ngày kể từ khi sinh ra, bố mẹ hoặc người thân cần đến Văn phòng quản lý nhập cảnh địa phương quản lý khu vực sinh sống để làm thủ tục xin cấp tư cách lưu trú cho trẻ.

Trước khi làm đơn xin cấp tư cách lưu trú, cần phải nộp Giấy khai sinh cho tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú và cho văn phòng Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản để được cấp hộ chiếu.

## (Giấy tờ cần thiết)

- ①Đơn xin cấp tư cách lưu trú
  - ②Giấy xác nhận đã sinh con
- \* Về giấy tờ cần nộp, có trường hợp bị yêu cầu nộp thêm các giấy tờ khác ngoài giấy tờ theo quy định của Bộ Tư pháp. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với Văn phòng quản lý nhập cảnh địa phương hoặc Trung tâm thông tin tổng hợp dành cho người nước ngoài.
- Lệ phí: Miễn phí

## ◇資格外活動許可

現在取得している在留資格以外の活動で収入・報酬がある活動をする場合は、事前に許可が必要です。例えば留学生がアルバイトを行う場合など。

## [必要書類]

- ① 資格外活動許可申請書
  - ② 資格外活動の内容を明らかにする書類
  - ③ パスポート又は在留資格証明書
  - ④ 在留カード又は在留カードとみなされる外国人登録証明書
- 手数料: なし

## ◇再入国許可

許可されている在留期間内に、一時的に日本を出国し再び日本に入国する場合は、再入国許可を得ておくと、改めてビザを取る必要はありません。

再入国許可を得て出国し、その有効期間内に日本へ戻れば外国人の新規登録の必要はありません。再入国許可は、一回限り有効なものと、何回でも使用できる数次許可のものがあります。

## [必要書類]

- ① 再入国許可申請書
- ② パスポート
- ③ 在留カード、在留カードとみなされる外国人登録証明書、特別永住者証明書又は特別永住者証明書とみなされる外国人登録証明書

手数料: 1 回限り有効 3,000 円 (収入印紙でのうふ、すうじゆうこう、えん、しゅうにゅういんし、のうふ 納付)、数次有効 6,000 円 (収入印紙でのうふ、すうじゆうこう、えん、しゅうにゅういんし、のうふ 納付)

## \*みなし再入国許可

有効なパスポート及び在留カードを所持する外国人の方が出国する際、出国後1年以内に日本国内での活動を継続するために再入国をする場合は、原則として通常の再入国許可の取得を不要とするものです。(出国する際に、必ず在留カードを提示してください。)

詳しくは、地方入国管理官署または外国人在留総合インフォメーションセンターにお問い合わせください。

## ◇Giấy phép hoạt động ngoài Tư cách lưu trú

Nếu thực hiện hoạt động ngoài Tư cách lưu trú hiện tại và có thu nhập, thù lao từ hoạt động đó, bạn cần làm thủ tục xin phép từ trước. Ví dụ trường hợp du học sinh đi làm thêm.

## (Giấy tờ cần thiết)

- ① Đơn xin thực hiện hoạt động ngoài Tư cách lưu trú
- ② Giấy tờ ghi rõ nội dung hoạt động ngoài Tư cách lưu trú
- ③ Hộ chiếu hoặc Giấy xác nhận tư cách lưu trú
- ④ Thẻ lưu trú hoặc Giấy xác nhận đăng ký người nước ngoài có giá trị tương đương với Thẻ lưu trú

Lệ phí: Miễn phí

## ◇Giấy phép tái nhập cảnh

Trong thời gian lưu trú tại Nhật đã được cấp phép, nếu xuất cảnh tạm thời và muốn tái nhập cảnh vào Nhật Bản, bạn cần xin Giấy phép tái nhập cảnh để thay cho thủ tục xin cấp Visa mới.

Sau khi xin được Giấy phép tái nhập cảnh và tiến hành xuất cảnh, nếu bạn quay trở lại Nhật Bản trong khoảng thời gian còn hiệu lực đó thì sẽ không cần thực hiện các thủ tục đăng ký mới dành cho người nước ngoài. Giấy phép tái nhập cảnh có 2 loại là loại có hiệu lực 1 lần và loại có hiệu lực nhiều lần.

## (Giấy tờ cần thiết)

- ① Đơn xin cấp Giấy phép tái nhập cảnh
  - ② Hộ chiếu
  - ③ Thẻ lưu trú hoặc Giấy xác nhận đăng ký người nước ngoài có giá trị tương đương với Thẻ lưu trú, Giấy xác nhận vĩnh trú đặc biệt hoặc Giấy xác nhận đăng ký người nước ngoài có giá trị tương đương với Giấy xác nhận vĩnh trú đặc biệt
- Lệ phí: Loại có hiệu lực 1 lần là 3.000 yên (trả bằng tem thuế), loại có hiệu lực nhiều lần là 6.000 yên (trả bằng tem thuế)

## \* Trường hợp không cần Giấy phép tái nhập cảnh

Người nước ngoài đã có hộ chiếu và Thẻ lưu trú hợp lệ, khi tiến hành xuất cảnh, trong vòng 1 năm sau khi rời khỏi nước Nhật muốn tái nhập cảnh để tiếp tục thực hiện các hoạt động trong nước Nhật thì về nguyên tắc sẽ không cần phải xin cấp Giấy phép tái nhập cảnh lại. (Khi xuất cảnh hãy xuất trình Thẻ lưu trú.)

Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với Văn phòng Quản lý nhập cảnh địa phương hoặc Trung tâm thông tin tổng hợp

い。

### ◇永住許可

永住許可の申請は、通常の在留資格の変更よりも慎重に審査されます。

[必要条件]

- ①素行が善良であること
- ②独立の生計を営むに足る資産又は技能を有すること
- ③その者の永住が日本国の利益に合致すると認められること

(注)日本人、永住者又は特別永住者の配偶者又は子の場合は、①及び②に適合することを要しません。難民の認定を受けている者の場合には②に適合することを要しません。

\*必要書類については、申請人の在留資格によって異なりますので、出入国在留管理局にお問い合わせください。

<https://www.moj.go.jp/isa/applications/index.html>

手数料: 8,000円 (収入印紙で納付)

### ■税金

日本に住む人は、国籍にかかわらず、日本の法律に従って税金を納めなければなりません。税金は、主なものとして、所得税(国に支払う)、住民税(県や市町村に支払う)、消費税(買物やサービスに係る税)、自動車税(自動車を所有している場合に支払う)があります。

### ◇相談窓口

#### ・所得税と消費税:

最寄の税務署又は東京国税局税務相談室

英語での相談:

03-3821-9070

月～金 (祝日を除く)

午前9:00～午前12:00

午後1:00～午後5:00

国税庁のホームページ(英語)

<http://www.nta.go.jp/english/index.htm>

dành cho người nước ngoài.

### ◇Giấy phép vĩnh trú

Đơn xin Giấy phép vĩnh trú sẽ được thẩm tra kỹ lưỡng hơn so với việc xin thay đổi tư cách lưu trú thông thường.

(Điều kiện cần thiết)

- ①Có hành vi lương thiện, tuân thủ pháp luật
- ②Có tài sản hoặc kỹ năng để đảm bảo độc lập về kinh tế
- ③Việc sống vĩnh trú tại Nhật của người xin được cho là phù hợp với lợi ích của nước Nhật

(Ghi chú) Trường hợp vợ/ chồng hoặc con của người Nhật, người vĩnh trú, người vĩnh trú đặc biệt thì không cần thỏa mãn điều kiện ① và ②. Trường hợp được xác nhận là người tị nạn thì không cần thỏa mãn điều kiện ②.

\*Giấy tờ cần thiết sẽ có sự khác biệt tùy theo tư cách lưu trú của người xin, vì vậy vui lòng liên hệ với **Cục Quản lý cư trú và Xuất nhập cảnh**.

<https://www.moj.go.jp/isa/applications/index.html>

Lệ phí: 8.000 yên (trả bằng tem thuế)

### ■ Tiền thuế

Những người sống ở Nhật bất kể là mang quốc tịch gì, đều phải nộp thuế theo quy định pháp luật của Nhật Bản. Tiền thuế chủ yếu là thuế thu nhập (nộp cho nhà nước), thuế thị dân (nộp cho tỉnh hoặc tòa thị chính cấp hạt), thuế tiêu thụ (nộp khi mua hàng, sử dụng dịch vụ), thuế ô tô (nộp khi sở hữu ô tô).

### ◇Cửa sổ tư vấn

#### ・Thuế thu nhập và thuế tiêu thụ:

Phòng thuế gần nhất hoặc Phòng tư vấn thuế của Tổng cục thuế Tokyo

Tư vấn bằng tiếng Anh: 03-3821-9070

Thứ Hai – thứ Sáu (trừ ngày lễ)

9:00 am - 12:00 am

1:00 pm - 5:00 pm

Trang web của Tổng cục thuế (tiếng Anh)

<http://www.nta.go.jp/english/index.htm>

• **住民税と軽自動車税**: 居住地の市区町村役所

• **自動車税**: 千葉県自動車税事務所  
千葉県中央区間屋町1-11  
電話043-243-2721

### ◇所得稅

1月1日から12月31日までの間に得た所得に対して国が課す税金です。

• **収入が給与のみの場合(給与所得者)**:

通常、雇用主が手続きします。

① 毎月の給与や賞与から源泉徴収(給与天引き)されます。

② 年末調整で所得稅が精算されます。

\* 年末に、保険料や扶養家族の異動等による給与所得を精算し、「源泉徴収票」が翌年1月末までに雇用主から交付されます。源泉徴収票は、税金をおさめたことを証明する書類で、在留資格の更新等で必要になりますので大切に保管してください。

• **給与以外の収入がある場合(自営業や勤務先で源泉徴収されていない場合、2か所以上から収入がある場合など)**:

自分で税務署に確定申告をします。

毎年3月15日までに、前年の1月から12月までのすべての収入や経費などを税務署に申告し、所得稅を納めます。

### ◇所得稅の還付

次の場合に確定申告をすると、所得稅の還付を受けることができます。その際には、医療費の領収書などの証拠書類が必要です。

① 前年中に支払った医療費から健康保険や生命保険で補てんされた金額を差し引いた金額が、100,000円又は所得金額の5%のいずれか低い額を超える場合

② 自然災害や盗難による被害を受けた場合

③ ローンによる住宅を購入した場合

• **Thuế thị dân và thuế xe ô tô hạng nhẹ**: Tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú

• **Thuế xe ô tô**: Văn phòng thuế xe ô tô tỉnh Chiba  
1-11 Tonya-cho, Chuo-ku, Chiba-shi  
Điện thoại: 043-243-2721

### ◇Thuế thu nhập

Là tiền thuế phải nộp cho nhà nước đối với khoản thu nhập bạn kiếm được trong 1 năm tính từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

• Nếu thu nhập chỉ có từ tiền lương (người có thu nhập từ tiền lương):

Thông thường, công ty tuyển dụng sẽ làm thủ tục cho bạn

① Thuế được khấu trừ tại nguồn từ lương và thưởng hàng tháng

② Thuế sẽ được tính toán lại vào đợt điều chỉnh cuối năm

\* Vào cuối năm, tiền lương của bạn sẽ được tính toán lại do sự điều chỉnh phí bảo hiểm, người phụ thuộc vào gia đình, v.v. và bạn sẽ nhận được “Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn” vào cuối tháng 1 năm sau. “Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn” là giấy tờ chứng minh việc bạn đã nộp thuế, cần xuất trình khi làm thủ tục gia hạn tư cách lưu trú, v.v. vì vậy hãy bảo quản cẩn thận.

\* Nếu có thu nhập khác ngoài tiền lương (trường hợp tự kinh doanh, không bị khấu trừ thuế tại nguồn ở nơi làm việc, có từ 2 nguồn thu nhập trở lên, v.v.):

Tự đến Phòng thuế vụ để kê khai.

Cần phải kê khai toàn bộ thu nhập và khoản chi tiêu từ tháng 1 đến tháng 12 của năm trước với Phòng thuế vụ trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

### ◇Hoàn trả thuế thu nhập

Nếu kê khai các trường hợp dưới đây thì bạn có thể sẽ được hoàn trả thuế thu nhập. Khi đó, cần xuất trình các chứng từ cần thiết như hóa đơn thanh toán chi phí y tế, v.v.

① Nếu khoản tiền sau khi đã trừ đi số tiền được bảo hiểm y tế hoặc bảo hiểm nhân thọ chi trả cho chi phí y tế mà bạn phải trả vào năm trước lớn hơn 100.000 yên hoặc 5% khoản thu nhập của bạn (so sánh với khoản nhỏ hơn của một trong 2 khoản này).

② Trường hợp bị thiệt hại do thiên tai hoặc trộm cắp

③ Trường hợp mua nhà bằng khoản vay

\* 課税範囲や税率は、住所の有無や日本での居住期間によって非永住者以外の居住者・非永住者・非居住者に区分され、それぞれ異なります。

\* Phạm vi nộp thuế và thuế suất sẽ có sự khác biệt giữa người cư trú (trừ những người không vĩnh trú), người không vĩnh trú, người không cư trú, được phân loại dựa theo việc có địa chỉ tại Nhật hay không và khoảng thời gian cư trú ở Nhật.

区分 Phân loại		所得税の課税範囲 Phạm vi nộp thuế thu nhập
居住者 Người cư trú	永住者 Người vĩnh trú	全ての所得 Toàn bộ thu nhập
	非永住者 Người không vĩnh trú	国内の所得(国内源泉所得)の全てと国外の所得(国外源泉所得)のうち国内で支払われたもの及び国内に送金されたもの Toàn bộ thu nhập trong nước Nhật (Thu nhập bị khấu trừ tại nguồn trong nước Nhật) và thu nhập ngoài nước Nhật (gồm thu nhập được chi trả trong nước Nhật và thu nhập được gửi về Nhật)
非居住者 Người không cư trú	在留期間が1年未満の個人 Cá nhân có thời gian lưu trú ít hơn 1 năm	国内において行う勤務等に起因するもの(国内源泉所得) Thu nhập từ công việc thực hiện trong nước Nhật (Thu nhập bị khấu trừ tại nguồn trong nước Nhật)

**◇住民税**  
1月1日現在住んでいる各市町村役所が市町村民税と県民税を一緒に徴収します。税務署に提出されている確定申告書などに基づき、前年中の所得を基準に計算した金額と定額で負担する金額の合計が徴収されます。給与所得者は、この税金を6月から翌年の5月までの毎月の給与から直接差し引かれます。自営業者は、6月に各市町村役所から送付される納税通知書により、6月、8月、10月、1月の4回に分けて納付します(時期は市町村により異なることがあります)。

**◇Thuế thị dân**  
Vào ngày 1 tháng 1, các tòa thị chính cấp hạt nơi bạn đang sống sẽ tiến hành thu thuế thị dân của thành phố, thị trấn, làng xã và thuế thị dân của tỉnh. Bạn sẽ phải nộp tổng số tiền bao gồm số tiền đã tính dựa theo thu nhập trong năm trước và khoản tiền cố định dựa theo Bản kê khai đã nộp cho Phòng thuế vụ. Người có thu nhập từ tiền lương sẽ bị khấu trừ trực tiếp từ lương hàng tháng từ tháng 6 năm trước tới tháng 5 năm sau. Người tự kinh doanh sẽ nộp thuế 4 lần vào tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 1 theo Thông báo nộp thuế được gửi từ tòa thị chính cấp hạt trong tháng 6. (Thời gian nộp thuế có thể khác nhau tùy theo từng địa phương).

**・外国税額控除について**  
外国において生じた所得で、その国の所得税や住民税に相当する税金を課税された場合には、一定の方法により計算された金額が控除されます。

**・ Khấu trừ thuế nước ngoài**  
Trong trường hợp bạn có thu nhập từ nước ngoài và đã nộp thuế tương ứng cho phần thu nhập và thuế thị dân tại nước đó thì sẽ được khấu trừ tiền được tính toán theo phương

す。

### ◆租税条約による特例について

日本は、二重課税を避けるため各国と租税条約を締結しています。条約締結国の国籍を有し、かつ非居住者に該当する人で、租税条約上、大学生などの「学生」や国内の滞在期間が「短期」であるなど一定の要件に該当する場合、「租税条約に関する届出書」を税務署及び市町村役所に提出することにより所得税や住民税の特例の適用が受けられる場合があります。

### ◆消費税

事業を行っている人から購入した物品とサービスの提供に対して10%の税金がかかります。

### ◆自動車税・軽自動車税

自動車税は、毎年4月1日に自動車を所有している場合にかかる税金です。陸運事務所に登録された居住地に、都道府県から5月に納税通知書が送付されるので、その通知書を使用して納付します。廃車したときは、速やかに陸運事務所で手続きを行わないと課税されますので、注意してください。詳しくは、自動車税事務所に問い合わせてください。

軽自動車税は、毎年4月1日にバイク(原動機付自転車)及び軽自動車(大型・中型バイクを含む)を所有している場合にかかる税金です。居住地の市町村から納税通知書が送付されるので、その通知書を使用して納付します。詳しくは、居住地の市区町村役所に問い合わせてください。

thức nhất định.

### • Trường hợp ngoại lệ theo Hiệp định thuế

Nhật Bản đã ký hiệp định thuế với các nước nhằm tránh tình trạng bị đánh thuế 2 lần. Nếu đáp ứng các điều kiện nhất định trong hiệp định này như có quốc tịch của nước đã ký công ước này và không phải là người cư trú ở Nhật, học sinh, sinh viên đại học, v.v. có khoảng thời gian cư trú “ngắn hạn” tại Nhật thì có thể được áp dụng trường hợp ngoại lệ, không phải nộp thuế thu nhập hoặc thuế thị dân bằng cách nộp “Phiếu đăng ký áp dụng hiệp định thuế” cho Phòng thuế vụ hoặc tòa thị chính cấp hạt.

### ◆Thuế tiêu thụ

Bạn sẽ bị đánh thuế 10% cho hàng hóa và dịch vụ mua từ người kinh doanh hàng hóa và dịch vụ đó.

### ◆Thuế xe ô tô/ Thuế xe ô tô hạng nhẹ

Thuế xe ô tô là tiền thuế cần nộp vào ngày 1 tháng 4 hàng năm khi bạn sở hữu xe ô tô. Bạn sẽ nhận được thông báo nộp thuế vào tháng 5 từ cơ quan cấp tỉnh tới địa chỉ cư trú đã đăng ký với Văn phòng giao thông vận tải đường bộ, vì vậy hãy sử dụng thông báo đó để nộp thuế. Khi không dùng xe ô tô nữa, hãy nhanh chóng làm thủ tục tại Văn phòng giao thông vận tải đường bộ để tránh bị tiếp tục đánh thuế. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với Văn phòng thuế xe ô tô.

Thuế xe ô tô hạng nhẹ là tiền thuế cần nộp vào ngày 1 tháng 4 hàng năm khi bạn sở hữu xe máy (xe đạp có động cơ) và xe ô tô hạng nhẹ (bao gồm xe máy cỡ lớn, xe máy cỡ vừa). Bạn sẽ nhận được thông báo nộp thuế từ địa phương nơi cư trú, vì vậy hãy sử dụng thông báo đó để nộp thuế. Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ với tòa thị chính cấp hạt nơi cư trú.